

Số: 01/2017/TT-BKHHCN

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 54/2016/NĐ-CP), cụ thể: khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 13 và quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; trình tự xây dựng và phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; chế độ báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

b) Các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập có thể vận dụng cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 2. Phân loại mức độ tự chủ và xây dựng phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Căn cứ dự toán thu, chi và kết quả thực hiện thu, chi của các năm trước liên kế, tổ chức khoa học và công nghệ công lập phân loại mức độ tự chủ và xây dựng phương án tự chủ theo một trong bốn mức độ sau:

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư là tổ chức đã tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp và tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ. Căn cứ yêu cầu phát triển của tổ chức, Nhà nước xem xét, tiếp tục bố trí vốn đối với các dự án đầu tư đã được phê duyệt dự án đầu tư trước thời điểm phê duyệt phương án tự chủ và đang triển khai;

2. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên là tổ chức đã tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp; được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư;

3. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là tổ chức đã tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp, phần chi thường xuyên còn lại do ngân sách nhà nước cấp; được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư;

4. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên là tổ chức không có nguồn thu sự nghiệp hoặc nguồn thu sự nghiệp thấp, ngân sách nhà nước cấp toàn bộ chi thường xuyên; ngân sách Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư.

Phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện theo mẫu B1. PATC quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Hằng năm, tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các khoản 3, 4 Điều 2 Thông tư này căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, lập danh mục, thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (thực hiện theo mẫu B2. DM-TM-DT quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Thời gian thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng không quá 12 tháng.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định giao và cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các khoản 1, 2 Điều 2 Thông tư này.

2. Đơn vị tham mưu về kế hoạch, tài chính, tổ chức cán bộ và quản lý khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định danh mục, thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng để trình Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP phê duyệt, ký hợp đồng (thực hiện theo mẫu B3. HĐ-TLHĐ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và cấp kinh phí cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng. Trường hợp cần thiết, có thể lập Hội đồng gồm thành phần là đại diện các đơn vị tham mưu về kế hoạch, tài chính, tổ chức cán bộ và quản lý khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định danh mục, thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được vận dụng phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Khi kết thúc nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm theo các sản phẩm của nhiệm vụ trong Thuyết minh đã được phê duyệt.

Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại khoản 2 Điều này đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, nghiệm thu đồng thời giao, điều chỉnh hoặc không giao nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện trong năm tiếp theo.

Trường hợp nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được đánh giá không đạt thì thực hiện xử lý theo quy định tại Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được ký kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ công lập và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Việc quản lý, sử dụng tài sản của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Việc giao quản lý, sử dụng tài sản cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật có liên quan khác.

Điều 5. Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện việc chi tiêu nội bộ và để Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi.

2. Quy chế chi tiêu nội bộ do Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ công lập ban hành trên cơ sở ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn, được thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị và được ít nhất 2/3 số công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị đồng ý tại Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức.

3. Quy chế chi tiêu nội bộ phải gửi cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi, kiểm tra thực hiện; gửi Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức khoa học và công nghệ công lập mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi. Trường hợp có các quy định không phù hợp với quy định của Nhà nước thì trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan quản lý cấp trên có ý kiến yêu cầu tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

4. Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 2 Thông tư này phải bảo đảm tuân thủ các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức chi các nội dung sau: tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô; tiêu chuẩn định mức về nhà làm việc; tiêu chuẩn định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; chế độ công tác phí nước ngoài; chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam, riêng tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này được quyết định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Điều 2 Thông tư này sử dụng nguồn tài chính quy định tại điểm b, d, đ khoản 1, Điều 8 và điểm b, c, d khoản 1, Điều 9 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP bảo đảm tuân thủ các quy định của Nhà nước về: chế độ quản lý, sử dụng kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia; chế độ hướng dẫn sử dụng các chương trình, dự án, đề án do cấp có thẩm quyền quyết định; chế độ quản lý, sử dụng vốn đối ứng dự án, vốn viện trợ thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; chế độ quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chế độ sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 6. Việc đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các khoản 1, 2, 3, Điều 2 Thông tư này được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, được sử dụng con dấu của đơn vị sự nghiệp để hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy

định của pháp luật. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 7. Việc chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ công lập thành công ty cổ phần

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2017, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP hoàn thành việc phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý (kể cả tổ chức đã được phê duyệt đề án và tổ chức chưa được phê duyệt đề án thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập). Mẫu Quyết định phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện theo mẫu B4. QĐPDPA quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Năm cuối của thời kỳ ổn định, tổ chức khoa học và công nghệ công lập báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ trong 3 năm và đề xuất phương án tự chủ trong 3 năm tiếp theo để cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Trường hợp nguồn thu, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có biến động làm thay đổi mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, tổ chức khoa học và công nghệ công lập báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh phương án tự chủ cho tổ chức trước thời hạn.

3. Chế độ báo cáo hằng năm:

a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, mẫu báo cáo thực hiện theo mẫu B5. BCTC quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đại học quốc gia và các cơ quan liên quan tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý theo mẫu B6. BCTH quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 3 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, đoàn thể;
- Công báo, Công TTĐTCP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;
- Lưu: Bộ KH&CN (VT, TCCB).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Tùng

Phụ lục
BIỂU MẪU TRONG VIỆC THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ
CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Thông tư số 01/2017/TT-BKHHCN
ngày 12/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. B1. PATC: Mẫu Phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. B2. DM-TM-DT: Mẫu Danh mục, Thuyết minh và Dự toán nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

3. B3. HĐ-TLHĐ: Mẫu Hợp đồng và Thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

4. B4. QĐPDPA: Mẫu Quyết định phê duyệt Phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

5. B5. BCTC: Mẫu Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

6. B6. BCTH: Mẫu Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 20...

**PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ
CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP**

A. Phần chung

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Cơ quan chủ quản:
4. Số Quyết định thành lập:
5. Số Quyết định phê duyệt Điều lệ (Quy chế) tổ chức và hoạt động:
6. Chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ (Quy chế) tổ chức và hoạt động:
7. Tổng số người làm việc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (hoặc số biên chế được giao): ... người

B. Xác định phương án tự chủ

I. Tình hình tài chính 3 năm gần nhất và dự toán năm đầu giai đoạn tiếp theo

TT	Nội dung	Số liệu của 3 năm trước liền kề			Dự kiến trong năm đầu giai đoạn tiếp theo
		Năm ...	Năm ...	Năm ...	
I	Thu, chi thường xuyên				
1	Tổng nguồn thu dành để chi hoạt động thường xuyên	
2	Tổng số chi hoạt động thường xuyên
II	Số kinh phí chi hoạt động thường xuyên đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ (=2-1)
III	Chi NSNN không thường xuyên				
1	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định theo dự án được duyệt				
3	Chi thực hiện chương trình đào tạo				
4	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
5	Chi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng				
6	Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)				
7	Chi đầu tư xây dựng cơ bản				

8	Chi đối ứng các dự án				
9	Chi khác (nếu có)				

II. Xác định mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính xác định mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên của 3 năm trước liền kề và dự kiến mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên của giai đoạn 3 năm tiếp theo.

III. Xác định mức độ bảo đảm chi đầu tư

Tổ chức KH&CN công lập căn cứ số dư quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nhu cầu vốn đầu tư phát triển trong tương lai và hướng dẫn của Bộ Tài chính, xác định mức độ bảo đảm chi đầu tư trong giai đoạn 3 năm tiếp theo.

IV. Phương án tự chủ

Căn cứ mức độ tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư,....(tên tổ chức KH&CN công lập) đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị là tổ chức KH&CN công lập....(theo 1 trong 4 hình thức quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 54/2016/NĐ-CP).

Địa danh, ngày tháng năm 20...

Ý kiến của cơ quan chủ quản
*(đối với trường hợp cơ quan chủ quản
không phải là cơ quan phê duyệt
Phương án tự chủ)*

**Thủ trưởng tổ chức KH&CN
công lập**

(Ký tên và đóng dấu)

(Ký tên và đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC
NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG NĂM 20..**

TT	Tên nhiệm vụ	Thời gian thực hiện (từ...đến)	Dự kiến kết quả/sản phẩm	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)
	Ví dụ một số nhiệm vụ			
1	Đánh giá, phân tích khả năng sử dụng vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam (Trung tâm công nghệ vật liệu, Viện Ứng dụng công nghệ)	T3-T11	Báo cáo đánh thực trạng sử dụng vật liệu vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam. Báo cáo đề xuất sử dụng một số vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam	...
2	Phân tích, đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường tại tỉnh Phú Thọ (Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Phú Thọ)	T1-T12	Báo cáo đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường tại tỉnh Phú Thọ
3	Vận hành và khai thác Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt (Viện Nghiên cứu hạt nhân, Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)	T6-T12	Bảo đảm an toàn khi vận hành để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học	...
	Tổng cộng		

....., ngày..... tháng..... năm 20..
Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu)

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện	Các sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện
1				
2				

III. TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN KINH PHÍ

Đơn vị tính: triệu đồng

8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo các khoản chi					
	Tổng số Kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Trong đó				
		Tiền lương	Các khoản đóng góp theo lương*	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn	Chi khác**
A	2 (=3+4+5+6+7)	3	4 (= 3 x 24%)	5	6	7

* Các khoản đóng góp theo lương gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

** Chi khác: gồm hội thảo, hội nghị, công tác phí, thuê khoán ngoài, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, dịch vụ công, thông tin, liên lạc...

Ngày.....tháng năm 20...

Chủ nhiệm nhiệm vụ
(Họ tên và chữ ký)

Ngày.....tháng năm 20...

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Ngày.....tháng năm 20...

Cơ quan chủ quản
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu khi phê duyệt)

DỰ TOÁN KINH PHÍ NHIỆM VỤ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số Kinh phí
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Tiền lương
a	Tiền lương những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ
-	<i>Nguyễn Văn A</i>	...
-	<i>Nguyễn Văn B</i>	...
	...	
b	Tiền lương những người gián tiếp thực hiện nhiệm vụ	...
-	<i>Trần thị C</i>
-	<i>Lê Văn D</i>	
	...	
2	Các khoản đóng góp theo lương	...
3	Nguyên, vật liệu, năng lượng	
4	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn	...
5	Chi khác (hội thảo, hội nghị, công tác phí, thuê khoán ngoài, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, dịch vụ công, thông tin, liên lạc,...)	...

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

Khoản 1. Tiền lương

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung lao động	Hệ số lương và phụ cấp	Số tháng tham gia thực hiện	Tổng số	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i> (=3 x 4)	<i>6</i>
1	Tiền lương những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ		
-	<i>Nguyễn Văn A</i>		
-	<i>Nguyễn Văn B</i>		
2	Tiền lương những người gián tiếp thực hiện nhiệm vụ		
-	<i>Trần thị C</i>		
-	<i>Lê Văn D</i>		
	Tổng cộng:			...	

Khoản 2. Các khoản đóng góp theo lương

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Các khoản đóng góp theo lương	Tỷ lệ đóng góp	Tiền lương	Số phải đóng góp	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i> (=3 x 4)	<i>6</i>
1	Bảo hiểm xã hội	18%	
2	Bảo hiểm y tế	3%	
3	Bảo hiểm thất nghiệp	1%	
4	Phí công đoàn	2%	
	Tổng cộng:			...	

Khoản 3. Nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1	Xăng dầu				
2	Điện				
3	Nước				
4				
Cộng:					

Khoản 4. Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1	Sửa chữa				
2	Duy tu				
3	Bảo dưỡng				
4				
Cộng:					

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1	Hội thảo, Hội nghị				
	Chủ trì				
	Thư ký				

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Đại biểu tham dự				
	Vé máy bay, vé tàu xe				
	Thuê hội trường (kèm trang thiết bị)				
	Nước uống				
	Chi khác				
2	Công tác phí				
3	Chi thuê lao động				
4	Văn phòng phẩm				
5	Công cụ, dụng cụ				
6	Dịch vụ công				
7	Chi thông tin, liên lạc				
...	...				
Cộng:					

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG

Số:

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số /2016/TT-BKHCN ngày ... tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ(Ghi các Quyết định phê duyệt, giao, triển khai thực hiện nhiệm vụ TXTCN)

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao nhiệm vụ (Bên A): (Ghi tên cơ quan chủ quản).

- Do Ông/Bà
- Chức vụ: làm đại diện.
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email:

2. Bên nhận nhiệm vụ (Bên B): (Ghi tên tổ chức chủ trì thực hiện Nhiệm vụ TXTCN):

- Do Ông/Bà:
- Chức vụ: làm đại diện.
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email:
- Số tài khoản:
- Tại:.....

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện.... (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Giao thực hiện nhiệm vụ TXTCN.

Bên A giao và Bên B nhận thực hiện Nhiệm vụ TXTCN"..." theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện nhiệm vụ TXTCN là tháng, từ thángnăm 20đến tháng ... năm 20

Điều 3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ TXTCN

1. Nhiệm vụ TXTCN được thực hiện theo hình thức: Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

2. Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ TXTCN là (bằng chữ.....), trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước:..... (bằng chữ.....).
- Kinh phí từ nguồn khác: (bằng chữ.....).

3. Tiến độ cấp kinh phí: Tiến độ cấp kinh phí được ghi trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;
- b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;
- c) Phê duyệt kế hoạch đầu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Nhiệm vụ TXTCN bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có);
- d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Nhiệm vụ TXTCN của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh đề cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;
- đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Nhiệm vụ TXTCN theo Thuyết minh;
- e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Nhiệm vụ TXTCN;
- g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Nhiệm vụ TXTCN của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;
- h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;
- i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật;
- k) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh;
- b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;
- c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN;
- d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;
- đ) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;
- e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;
- g) Xây dựng kế hoạch đầu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Nhiệm vụ TXTCN bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Nhiệm vụ TXTCN theo quy định của pháp luật;

i) Có trách nhiệm chuyên cho Bên A các hồ sơ để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu theo quy định pháp luật;

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

l) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

m) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Nhiệm vụ TXTCN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Nhiệm vụ TXTCN theo quy định pháp luật.

5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Nhiệm vụ TXTCN không thể tiếp tục thực hiện do:

a) Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Nhiệm vụ TXTCN mà không có lý do chính đáng;

b) Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc và được nghiệm thu:

a) Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

b) Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc, nhưng nghiệm thu mức “không đạt” thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước không quá 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi khách quan hoặc không thấp hơn 30% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi chủ quan.

2. Đối với Nhiệm vụ TXTCN chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

a) Trường hợp Nhiệm vụ TXTCN chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện Nhiệm vụ TXTCN và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

b) Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Nhiệm vụ TXTCN bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Nhiệm vụ TXTCN

theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng.

Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước không quá 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi khách quan hoặc không thấp hơn 30% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi chủ quan.

4. Đối với Nhiệm vụ TXTCN không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

1. Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho Nhiệm vụ TXTCN được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Các sản phẩm vật chất của Nhiệm vụ TXTCN sử dụng ngân sách nhà nước: nguồn thu khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân chia theo quy định pháp luật.

Điều 8. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Nhiệm vụ TXTCN.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự).

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày Hợp đồng này được lập thành bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữbản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

BÊN B

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu - nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG**

Số:

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (TXTCN) của tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập;

Căn cứ

Căn cứ Hợp đồngsố..... ngày

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao nhiệm vụ (Bên A) là: (Ghi tên cơ quan chủ quản)

- Do Ông/Bà

- Chức vụ:làm đại diện.

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Email:

2. Bên nhận nhiệm vụ (Bên B) là: (Tổ chức chủ trì thực hiện Nhiệm vụ TXTCN):

- Do Ông/Bà:

- Chức vụ: làm đại diện.

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Email:

- Số tài khoản:

- Tại:

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng sốngày(sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Nhiệm vụ TXTCN

Đối với trường hợp Nhiệm vụ TXTCN hoàn thành

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện Nhiệm vụ TXTCN “.....”, theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN được Bên A phê duyệt và.... (ghi các văn bản điều chỉnh khác của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền - nếu có).

Thời gian thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là ... tháng, từ tháng... năm 200... đến tháng ... năm 200...

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Nhiệm vụ TXTCN ngày....tháng..... năm 20.... (Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu và Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ghi nhận kết quả đánh giá nghiệm thu).

3. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng số (Kèm theo Danh mục liệt kê).

4. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của nhiệm vụ (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm,...) (Kèm theo Danh mục liệt kê chi tiết).

Đối với trường hợp Nhiệm vụ TXTCN không hoàn thành:

1. Bên B đã tổ chức việc thực hiện Nhiệm vụ TXTCN “.....”, theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN được Bên A phê duyệt và... (ghi các văn bản điều chỉnh khác của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền - nếu có).

Thời gian thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là ... tháng, từ tháng... năm 200... đến tháng ... năm 200...

2. Nhiệm vụ TXTCN “.....” được xác nhận là không hoàn thành (Kèm theo Quyết định đình chỉ (hoặc dừng) thực hiện Nhiệm vụ TXTCN hoặc Biên bản đánh giá nghiệm thu Nhiệm vụ TXTCN ở mức không đạt và Biên bản xác nhận khối lượng nội dung Bên B đã thực hiện).

3. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu và các kết quả khác của Nhiệm vụ TXTCN (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm,...) phù hợp với khối lượng công việc đã được xác minh là hoàn thành - nếu có (Kèm theo Danh mục liệt kê chi tiết).

Điều 2. Xử lý tài chính của Nhiệm vụ TXTCN

Đối với Nhiệm vụ TXTCN hoàn thành:

1. Kinh phí đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là: triệu đồng;

2. Kinh phí Bên B đã sử dụng đề nghị Bên A quyết toán là:..... triệu đồng.

Đối với trường hợp Nhiệm vụ TXTCN không hoàn thành:

1. Kinh phí Bên A đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là: triệu đồng;

2. Kinh phí bên B đã sử dụng đề nghị quyết toán là: triệu đồng;

3. Kinh phí được bên A chấp nhận quyết toán là: triệu đồng

(Kèm theo Biên bản xác nhận nội dung đã được thực hiện và chấp nhận quyết toán kinh phí của cấp có thẩm quyền);

4. Số kinh phí bên B phải hoàn trả ngân sách nhà nước là: triệu đồng (Ghi Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định số kinh phí Bên B phải hoàn trả)

Đến nay Bên B đã hoàn trả xong số kinh phí nêu trên cho ngân sách nhà nước (Kèm theo tài liệu xác nhận)

Điều 3. Xử lý tài sản của Nhiệm vụ TXTCN (áp dụng cho Nhiệm vụ TXTCN hoàn thành và không hoàn thành)

Ghi kết quả xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Nhiệm vụ TXTCN và kết quả xử lý tài sản được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN (Kèm theo Quyết định xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.)

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ bản.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

BÊN B

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu - nếu có)

**BỘ/ NGÀNH/ UBND TỈNH/
THÀNH PHỐ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/QĐ-.....
....., ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

THỦ TRƯỞNG
BỘ/ NGÀNH/ UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày ... tháng... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ, ngành....;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư số /2017/TT-BKHHCN ngày .. tháng... năm của Bộ Khoa học và Công nghệ;

.....

Theo đề nghị của cơ quan chủ quản/Tổ chức khoa học và công nghệ, Vụ trưởng/ Trưởng Ban Tổ chức cán bộ/ Giám đốc Sở Nội vụ.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án tự chủ của(tên tổ chức khoa học và công nghệ) trong thời gian ổn định là 3 năm kể từ tháng năm 20...

Điều 2. (tên tổ chức khoa học và công nghệ) là tổ chức khoa học và công nghệ công lập ... (theo một trong 4 hình thức quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

Chi hoạt động thường xuyên của (tên tổ chức khoa học và công nghệ) được ngân sách nhà nước hỗ trợ trong năm đầu giai đoạn (năm 20..) là triệu đồng và được cấp trong dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức.

.... (tên tổ chức khoa học và công nghệ) thực hiện các quyền tự chủ theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Trưởng ban Tổ chức cán bộ), Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính (Trưởng ban Kế hoạch- Tài chính), Thủ trưởng (tổ chức khoa học và công nghệ), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, Vụ TCCB.

**BỘ TRƯỞNG/ THỦ TRƯỞNG CƠ
QUAN CÓ THẨM QUYỀN**

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TỔ CHỨC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP
NĂM....**

1. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ:

- Về việc thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (số lượng nhiệm vụ, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ,...)
- Về thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (số lượng nhiệm vụ, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ,...)
- Về thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (không sử dụng ngân sách nhà nước), dịch vụ KH&CN (số lượng nhiệm vụ, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ,...)
- Về thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án khác;
- Về thực hiện các dự án; vốn đầu tư phát triển;
- Về thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;

2. Tự chủ về tổ chức bộ máy:

- Cơ cấu tổ chức được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
- Thành lập mới các đơn vị trực thuộc:

3. Tự chủ về nhân lực

- Số lượng vị trí việc làm: ... vị trí
- Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, trong đó:
 - + Số viên chức hạng I và tương đương: ...viên chức
 - + Số viên chức hạng II và tương đương: ...viên chức
 - + Số viên chức hạng III và tương đương: ...viên chức
 - + Số viên chức hạng IV và tương đương: ...viên chức
- Tổng số người làm việc trong tổ chức: ... người, trong đó
 - + Số người làm việc do cơ quan có thẩm quyền quyết định: ... người
 - + Số người làm việc do Thủ trưởng tổ chức quyết định: ... người
- Việc quản lý, sử dụng viên chức, người lao động (tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng lương, khen thưởng,...)

4. Về thực hiện các chỉ tiêu về tài chính, gồm:

a) Nguồn thu

- Nguồn từ ngân sách nhà nước cấp (
- Tổng nguồn thu sự nghiệp:
- Nguồn vốn viện trợ, quà biếu, tặng,.....:
- Nguồn vốn vay của tổ chức và cá nhân:
- Các nguồn vốn khác

b) Các khoản chi

- Chi thường xuyên
- Chi không thường xuyên

c) Chênh lệch thu chi và trích lập các quỹ

- Chênh lệch thu chi thường xuyên:..đồng
 - Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:...đồng (chiếm ...% chênh lệch thu chi)
 - Trích lập Quỹ thu nhập tăng thêm:....đồng (tương đương... lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp, chức vụ và các khoản phụ cấp lương)
 - Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi:... đồng (tương đương... lần tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm)
- d) Số kinh phí chi thường xuyên đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ trong năm tiếp theo:...đồng

5. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

Người lập báo cáo

(Ký tên)

..... Ngày.... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC

(Ký tên đóng dấu)

BỘ/ NGÀNH/ UBND TỈNH/
THÀNH PHỐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP
NĂM....**

I. Tình hình chung

1. Tổng số tổ chức KH&CN công lập thuộc quyền quản lý:.. tổ chức, trong đó
 - Số tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư..... tổ chức
 - Số tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên:....tổ chức
 - Số tổ chức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:....tổ chức
 - Số tổ chức do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:....tổ chức
 - Số tổ chức được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp:....tổ chức
2. Số tổ chức đã chuyển thành công ty cổ phần:....tổ chức

II. Đánh giá tình hình thực hiện các nội dung tự chủ

1. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ;
2. Tự chủ về tổ chức bộ máy;
3. Tự chủ về nhân lực;
4. Tự chủ về tài chính;
5. Tự chủ về quản lý, sử dụng tài sản.

III. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

Người lập báo cáo
(Ký tên)

..... Ngày.... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên đóng dấu)

TT	Tên đơn vị	Ngày phê duyệt phương án tự chủ	Chi thường xuyên được Nhà nước hỗ trợ (đồng)	Số lượng người làm việc được phê duyệt (người)	Nguồn thu sự nghiệp (đồng)	Tổng kinh phí chi thường xuyên (đồng)	Chênh lệch thu - chi (đồng)	Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (đồng)	Trích quỹ thu nhập tăng thêm (đồng)	Trích quỹ Quĩ khen thưởng và Quĩ phúc lợi (đồng)	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Viện....										
2	Trung tâm.....										
III	Tổ chức do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên										
1	Viện....										
2	Trung tâm.....										
IV	Tổ chức được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp										
1	Viện....										
2	Trung tâm.....										

Cơ quan chủ quản

Biểu 02 kèm theo Phụ lục VI

BIỂU TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN
NĂM....

TT	Tên tổ chức KH&CN trước khi chuyển thành công ty cổ phần	Tên công ty cổ phần	Ngày phê duyệt phương án chuyển đổi	Vốn điều lệ (đồng)	Phần vốn góp của Nhà nước trong vốn điều lệ (đồng)	Tổng doanh thu (đồng)	Tổng chi phí (đồng)	Lợi nhuận trước thuế (đồng)	Các khoản nộp ngân sách nhà nước (đồng)	Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/tháng)	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trung tâm...	Công ty...									
2	Viện....	Công ty...									
3										